**KIỂM TRA 1 TIẾT GIỮA KÌ I**

**Xây dựng ma trận đề kiểm tra:**

Trên cơ sở phân phối số tiết: 6 tiết: (100%): bài Vị trí địa lí, hình dạng của Trái Đất 1 tiết (2,5%), Tỉ lệ bản đồ 1tiết (20%), Phương hướng trên bản đồ 2 tiết (45%), Kí hiệu bản đồ. Cách biểu hiện địa hình trên bản đồ 1 tiết (10%) kết hợp với xác định chuẩn quan trọng xây dựng ma trận đề kiểm tra như sau:

**A – Ma trận đề**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **Mức độ nhận biết** | | | | | | | |
| **Nhận biết** | | | **Thông hiểu** | | | | **Vận dụng** |
| **TN** | **TL** | | **TN** | | | **TL** | **TL** |
| **Vị trí, hình dạng, kích thước TĐ** | - Biết vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời, hình dạng của Trái Đất.  - Biết được thế nào là đường kinh tuyến? Đường vĩ tuyến? | | |  | | | |  |
| Số câu: 3 câu  Số điểm: 2,0  Tỉ lệ 20 % | 2 câu  1,0 đ  10% | 1 câu  1,0 điểm  10% | |  | | | |  |
| **Tỉ lệ bản đồ** | - Biết được ý nghĩa kí hiệu bản đồ | | |  | | | | Vận dụng được các bài tập về tỉ lệ bản đồ |
| Số câu: 2 câu  Số điểm: 2,5đ  tỉ lệ 25 % | 1 câu  0.5 đ  5% |  | |  | | | | 1 câu  2,0 đ  20% |
| **Kí hiệu bản đồ. Cách biểu hiện địa hình trên bản đồ** | - Biết các loại kí hiệu bản đồ  - Biết được ý nghĩa kí hiệu bản đồ | | | Hiểu được ý nghĩa của các đg đồng mức | | | |  |
| Số câu: 3 câu  Số điểm : 1,5 đ  tỉ lệ 15 % | 2 câu  1,0 đ  10% |  | | 1câu  0.5 đ  5% |  | | |  |
| **Phương hướng trên bản đồ. Kinh độ, vĩ độ, toạ độ địa lí.** | - Xác định đước các hướng trên bản đồ | | | - Hiểu được quy ước các hướng.  - Căn cứ vào kinh tuyến và vĩ tuyến để xác định được các hướng trên bản đồ.  - Xác định được toạ độ địa lí của các điểm | | | |  |
| Số câu: 3 câu  Số điểm: 4,0đ  tỉ lệ 40 % |  | | 1 câu  1,0 đ  **10%** | 2câu  1,0 đ  10% | | 1 câu  2.0đ  20% | |  |
| **Tổng số câu 11**  **Số điểm 10đ**  **Tỉ lệ 100%** | **7 câu**  **4,5 đ**  **45%** | | | **3 câu**  **3,5 đ**  **35%** | | | | **1 câu**  **2,0 đ**  **20%** |

**B. ĐỀ BÀI**

**I. Trắc nghiệm**:( 4,0 điểm)

**Câu 1. Theo thứ tự xa dần Mặt Trời, Trái đất nằm ở vị trí thứ mấy?**

A .Thứ 1. B. Thứ 2. C. Thứ 3. D. Thứ 4.

**Câu 2. Theo qui ước bên trên kinh tuyến là hướng nào?**

A. Nam.            B. Đông .          C. Bắc .              D. Tây.

**Câu 3.** Khi các đường đồng mức nằm gần nhau, có nghĩa là bề mặt địa hình mà chúng biểu thị sẽ có dạng

A. Bằng phẳng.      B. Thoai thoải .           C. Thẳng đứng .           D. Dốc.

**Câu 4.** **Trái đất có dạng hình gì?**

A Hình bầu dục. B. Hình cầu. C. Hình tròn. D. Hình vuông.

**Câu 5. Kí hiệu bản đồ gồm các loại**

A. Điểm, đường, diện tích. B. Điểm,đường.

C. Điểm, đường, hình học. D. Đường, diện tích, hình học.

**Câu 6.** Muốn xác định được phương hướng trên bản đồ cần phải dựa vào

A. kí hiệu bản đồ.

B. bảng chú giải.

C. các đường kinh tuyến, vĩ tuyến.

D. toạ độ của các địa điểm trên bản đồ.

**Câu 7.** **Vĩ độ của một điểm là** **khoảng cách từ** **điểm đó đến**

A. hai cực của Trái Đất.

B. vĩ tuyến gốc (xích đạo).

C. kinh tuyến gốc.

D. vĩ tuyến gần nhất.

**Câu 8. Tỉ lệ bản đồ cho chúng ta biết**

A. mức độ thu nhỏ kích thước trên bản đồ so với ngoài thực địa.

B. độ lớn của các đối tượng địa lí được vẽ trên bản đồ.

C. phương hướng và khoảng cách thực của các hiện tượng.

D. vị trí và độ thu nhỏ của các hiện tượng địa lí trên bản đồ.

**II. Tự luận**: **(6 điểm)**

**Câu 1.**  ***(1điểm)*: *Ghi các hướng còn lại trên hình 1***

**B**

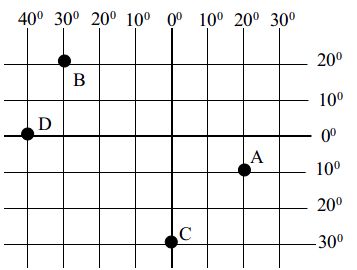
**TB**

**Đ**

**TN**

**Câu 2. ( 1 điểm):** Thế nào là đường Kinh tuyến? Đường vĩ tuyến?

**Câu 3.** **(2 điểm):** Viết toạ độ địa lí của các điểm A, B, C, D.



**Câu 4: (2,0điểm)**:

a) Một bản đồ có tỉ lệ: 1: 200 000, cho biết 5cm trên bản đồ ứng với bao nhiêu km trên thực địa?

b) Một đoạn đường dài 150 km, thì trên bản đồ sẽ là bao nhiêu cm? Nếu bản đồ có tỉ lệ 1: 1 000 000.

**C. ĐÁP ÁN**

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM ( 4,0 điểm)**

Mỗi câu chọn đúng được 0.5 đ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Đáp án | C | C | D | B | A | C | B | A |

**II. PHẦN TỰ LUẬN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Gợi ý trả lời** | **Điểm** |
| **1: 1,0 đ** | Xác định được các hướng: ĐB; ĐN; N; T | 1,0 |
| **2: 1,0 đ** | - Đường kinh truyến là đường nối từ cực Bắc đến cực Nam.  - Đường vĩ tuyến là đường tròn vuông góc với đường kinh tuyến | 0.5  0.5 |
| **3: 2,0 đ** | A (200Đ; 100N),  B (300T; 200B),  C (00; 300N),  D (400T; 00) | 0.5  0.5  0.5  0.5 |
| **4: 2,0 đ** | a) Bản đồ có tỉ lệ: 1 : 200 000, thì 5cm trên bản đồ ứng với:  2 00 000 x 5 = 1 000 000 cm = 10 km b) Đoạn đường dài 150 km, khi vẽ trên bản đồ có tỉ lệ 1 : 1 000 000  thì đoạn đường đó sẽ là 15 cm. | 1,0  1,0 |